

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh – Tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
XĂNG DẦU**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ XĂNG DẦU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình
Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ
KHÍ XĂNG DẦU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301838116
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-23 15:37:16
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho Quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã chứng khoán PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Tùng	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/03/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN		3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (**)	100		267,505,928,829	221,259,182,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	30,074,413,641	19,377,366,094
- Tiền	111		30,074,413,641	19,377,366,094
- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	-	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,512,922,460	107,530,063,855
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112,245,927,485	97,940,155,978
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,224,165,169	4,214,324,546
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	135		6,042,829,806	5,375,583,331
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V03	103,751,518,246	91,547,377,614
- Hàng tồn kho	141		103,751,518,246	91,547,377,614
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,167,074,482	2,804,374,603
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,643,763,717	2,061,724,865
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,251,161,124	668,710,368
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V10	272,149,641	73,939,370
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	165	V04	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,644,874,978	132,573,685,670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		365,000,000	265,000,000
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
- Phải thu dài hạn khác	215		365,000,000	265,000,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,913,197,090	60,467,135,155

- Tài sản cố định hữu hình	221	V12	51,782,138,991	59,301,184,245
+ Nguyên giá	222		171,155,050,177	170,255,550,177
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(119,372,911,186)	(110,954,365,932)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	V13	1,131,058,099	1,165,950,910
+ Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(949,892,011)	(914,999,200)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn thu hoạch	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn thu hoạch	233			
+ Nguyên giá	234			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V14		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		906,000,000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V15	906,000,000	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		27,113,892,163	27,225,280,353
- Đầu tư vào công ty con	261			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		27,113,892,163	27,225,280,353
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(355,000,000)	(355,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		355,000,000	355,000,000
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		43,346,785,725	44,616,270,162
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		43,284,983,927	44,576,329,019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		61,801,798	39,941,143
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
- Tài sản dài hạn khác	274	V04	-	-
- Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		392,150,803,807	353,832,867,836
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214,344,239,619	172,048,724,835
I. Nợ ngắn hạn	310		211,309,700,075	168,847,354,835
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V08	59,492,875,835	57,910,878,853
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V08	21,591,543,469	14,694,155,408
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V09	9,438,735,478	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6,477,842,322	1,488,938,068
- Phải trả người lao động	315		14,685,421,200	18,245,922,858
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8,635,579,355	3,414,982,756
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V11	-	-

- Phải trả ngắn hạn khác	320	V16	5,206,428,056	15,780,936,919
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		84,963,724,035	56,164,044,550
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		817,550,325	1,147,495,423
- Quỹ bình ổn giá	324		-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	0
II. Nợ dài hạn	330		3,034,539,544	3,201,370,000
- Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
- Phải trả dài hạn khác	338		1,289,978,000	1,416,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
- Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		1,744,561,544	1,785,370,000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177,806,564,188	181,784,143,001
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Thặng dư vốn	412		25,425,165,374	25,425,165,374
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418		40,673,334,997	40,673,334,997
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V17	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,774,916,417	43,752,495,230
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12,019,086,911	11,302,797,567
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b		27,755,829,506	32,449,697,663
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		392,150,803,807	353,832,867,836

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý III - NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	416,512,545,716	310,969,510,266	1,195,726,906,590	871,071,586,244
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	416,512,545,716	310,969,510,266	1,195,726,906,590	871,071,586,244
- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	379,360,175,752	272,258,346,758	1,090,387,489,248	763,232,996,893
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,152,369,964	38,711,163,508	105,339,417,342	107,838,589,351
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12,944,969	27,391,561	68,378,811	180,547,482
- Chi phí tài chính	22	VI.30	1,624,641,421	919,151,237	3,872,088,013	2,663,895,061
+ Chi phí lãi vay	23		1,508,932,414	757,439,239	3,674,561,615	2,453,557,705
- Chi phí bán hàng	25		13,052,716,949	14,342,331,175	37,328,367,845	35,791,717,973
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,334,422,615	15,140,182,488	41,961,141,953	40,947,640,928
- Phần lãi lỗ trong công ty LDLK	24		3,986,049,632	2,369,636,970	10,009,792,451	7,888,400,910
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		11,139,583,580	10,706,527,139	32,255,990,793	36,504,283,781
- Thu nhập khác	31		-	-	338,803,720	94,314,888
- Chi phí khác	32		27,119,020	581,346,027	81,115,900	1,330,984,709
- Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		(27,119,020)	(581,346,027)	257,687,820	(1,236,669,821)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,112,464,560	10,125,181,112	32,513,678,613	35,267,613,960
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,470,230,560	2,135,179,309	4,617,709,762	6,789,889,535
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(28,997,257)	25,771,564	(21,860,655)	(6,289,834)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,671,231,257	7,964,230,239	27,917,829,506	28,484,014,259
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,671,231,257	7,964,230,239	27,917,829,506	28,484,014,259
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			1,334	1,097	3,854	3,933
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	70					

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026



ĐOÀN ĐẮC HỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		32,513,678,613	35,267,613,960
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8,453,438,065	6,871,707,426
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7,845,278	(3,875,784)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,426,429,661)	(5,909,393,922)
- Chi phí lãi vay	06	3,674,561,615	2,453,557,705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,223,093,910	38,679,609,385
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(23,863,519,632)	7,014,239,395
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12,204,140,632)	(25,858,925,315)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	13,450,840,299	16,474,604,558
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,709,306,240	(2,288,476,483)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,759,698,301)	(2,491,038,127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,306,568,803)	(5,122,346,965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8,021,712,435)	(7,271,542,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	227,600,646	19,136,124,036
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(899,500,000)	(12,405,848,662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,655,358,904	6,975,410,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,755,858,904	(5,430,437,812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130,308,353,303	123,119,912,050
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101,508,673,818)	(108,057,452,036)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,078,246,798)	(20,833,607,093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,721,432,687	(5,771,147,079)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10,704,892,237	7,934,539,145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,377,366,094	20,834,914,435
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,844,690)	3,875,784
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30,074,413,641	28,773,329,364

Người lập

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Đoàn Đắc Học

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	340,766,486	1,456,528,057
Tiền VNĐ	340,766,486	1,456,528,057
Vàng bạc	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	29,733,647,155	17,920,838,037
Tiền gửi VND	27,704,375,011	16,562,210,721
Tiền gửi ngoại tệ	2,029,272,144	1,358,627,316
Cộng	30,074,413,641	19,377,366,094

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch
UT- XI

Giá sổ sách

355,000,000

Trích lập dự phòng

355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)

	30/09/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	68,828,406,069	56,000,444,097
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,566,568,214	9,760,691,608
- Thành phẩm	11,823,551,143	9,395,409,105
- Hàng hóa	11,532,992,820	16,390,832,804
Cộng	103,751,518,246	91,547,377,614

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho kho
Giá trị thuần của HTK kho

	-	-
	-	-

V.04 Tài sản khác**Ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,643,763,717	2,061,724,865
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,251,161,124	668,710,368
- Thuế và các khoản phải thu NN	272,149,641	73,939,370
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	3,167,074,482	2,804,374,603

Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí trả trước dài hạn	43,284,983,927	44,576,329,019
- TS thuế TN hoãn lại	61,801,798	39,941,143
- Ký quỹ ký cược dài hạn	365,000,000	265,000,000
Cộng	43,711,785,725	44,881,270,162

V.05 Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	112,245,927,485	97,940,155,978
Công ty BP Peco	17,401,234,860	13,286,645,568
Công Ty TNHH SHERWIN - WILLIAMS	6,590,430,000	4,564,705,428
Cty TNHH PPG Việt Nam	3,156,999,881	3,275,372,124
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn KCC (Việt Nam)	10,943,818,372	6,790,471,056
Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	3,517,079,400	7,568,607,600
Cty Xăng dầu Đồng Nai	2,318,477,352	6,667,177,287
Công ty Petrolimex Gia Lai		5,679,788,455
Công ty Petrolimex Khánh Hòa		5,635,590,737
Cty CP VT & DV Petrolimex Ha Tay	17,550,000,000	
Phải thu khách hàng khác	50,767,887,620	- 44,471,797,723
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	12,224,165,169	4,214,324,546
Công ty Mega	2,486,947,875	240,682,901
CNBM INTERNATIONAL CORPORATION		2,192,046,891
Cong ty CP DV Du lịch Ben Thanh	3,312,528,900	
Jiujiang Sunrise Machinery Co.,Ltd	1,780,216,445	
Cong ty CP Ky thuật Co khí ASEAN	1,169,550,000	
Nhà cung cấp khác	3,474,921,949	1,781,594,754
V.06 Phải thu khác	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	2,594,308,882	636,688,322
- Phải thu các CHXD giao khoán	38,050,218	408,007,789
- Phải thu đội thi công XD CB	-	-
- Phải thu LN từ công ty PMG+DN	-	-
- Phải thu thuế TNCN	1,151,023,650	2,185,991,917
- Ký cược ký quỹ	486,049,202	94,683,432
- Phải thu khác	1,773,397,854	2,050,211,871
Coäng	6,042,829,806	5,375,583,331
V.08 Phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
- Phải trả người bán ngắn hạn	59,492,875,835	57,910,878,853
Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	12,279,035,248	17,162,289,322
Công ty XD KVII	7,467,197,039	8,550,508,299
Grisw Orld Pump Company		1,572,669,942
Cty TNHH Posco VN	9,428,922,465	
Công ty TNHH QC Phương Nam	211,242,363	2,279,982,064
Công ty TNHH Perstima Việt Nam	1,879,296,330	2,104,996,024
Công Ty TNHH Cơ Khí Trường Phú Hưng Thịnh	4,443,598,440	3,338,290,000
Nhà cung cấp khác	23,783,583,950	- 22,902,143,202
- Người mua trả tiền trước	21,591,543,469	14,694,155,408
Công ty CP XNK Dầu khí Toàn Cầu	1,350,900,000	
Công ty Petrolimex Ninh Thuận	5,047,954,919	5,047,954,919
Cty CP Xây lắp I - Petrolimex	4,273,500,000	
Cty CP VHL LOGISTICS	1,794,140,253	1,458,701,970
Công ty CP VT TKV	3,497,400,000	
Công ty TNHH Việt Nhân		5,358,000,000
Khách hàng khác	5,627,648,297	2,829,498,519

V.09 Thuế và các khoản phải nộp NN	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2026
- Thuế GTGT	309,637,830	3,548,660,389	3,824,713,893	33,584,326
- Thuế GTGT hàng NK	0	3,493,598,159	3,493,598,159	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế XNK	0	71,809,012	97,378,558	0
- Thuế TNDN	476,830,358	4,574,537,041	2,306,568,803	2,910,587,174
- Thuế TNCN	349,411,734	1,745,699,482	1,459,122,542	503,025,372
- Thuế đất	0	6,100,626,900	3,069,981,450	3,030,645,450
- Thuế khác	353,058,146	107,891,914	471,631,792	0
Cộng	1,488,938,068	19,642,822,897	14,722,995,197	6,477,842,322

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập cá nhân	115,901,306	
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,251,161,124	668,710,368
- Thuế XNK		0
- Thuế TNDN		0
- Các khoản phải thu NN khác	156,248,335	73,939,370
Cộng	- 1,523,310,765	- 742,649,738

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	107,174,300	198,092,100
- BHXH & BHYT & BHTN	1,329,720	1,329,720
- Phải trả các CHXD	410,309,269	500,000
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	9,438,735,478	8,427,866,476
- Phải trả đội XD CB	2,193,765,743	4,566,619,599
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,493,849,024	2,586,529,024
Cộng	14,645,163,534	15,780,936,919

Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,289,978,000	1,416,000,000
Cộng	1,289,978,000	1,416,000,000

V.12 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ QL	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	54,007,438,950	105,059,359,044	11,017,591,729	171,160,454	170,255,550,177
2- Số tăng trong năm	-	899,500,000	-	-	899,500,000
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		899,500,000			899,500,000
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4- Số dư cuối năm	54,007,438,950	105,958,859,044	11,017,591,729	171,160,454	171,155,050,177
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1- Số dư đầu năm	24,841,740,132	77,249,946,345	8,705,354,211	157,325,244	110,954,365,932
2- Khấu hao trong năm	1,794,435,723	6,124,133,046	491,675,344	8,301,141	8,418,545,254
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý		-			-
4- Số dư cuối năm	26,636,175,855	83,374,079,391	9,197,029,555	165,626,385	119,372,911,186
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	29,165,698,818	27,809,412,699	2,312,237,518	13,835,210	59,301,184,245
2- Tại ngày cuối kỳ	27,371,263,095	22,584,779,653	1,820,562,174	5,534,069	51,782,138,991

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng

V.13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	694,999,200	220,000,000	914,999,200
Khấu hao trong năm	34,892,811		34,892,811
- Tăng khác			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	729,892,011	220,000,000	949,892,011
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	1,165,950,910	-	1,165,950,910
2- Tại ngày cuối năm	1,131,058,099	-	1,131,058,099

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư
BDS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Cộng

30/09/2026

01/01/2026

-

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

30/09/2026

01/01/2026

-

-

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng

30/09/2026

01/01/2026

84,963,724,035

56,164,044,550

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

Cộng

84,963,724,035

56,164,044,550

V.17 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Voán ñầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ñầu tư phát triển	Quỹ dõi phõng tạoi chính	Lõii nhuaãn sau thua chá chõa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2025	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		35,974,140,733
- Tăng khác						192,984,185
- Lãi trong năm nay						32,687,697,663
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,670,672,184)
- Chia cổ tức năm nay						(21,605,316,000)
- Thưởng ban điều hành						(741,200,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(481,500,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(238,000,000)
- PPLN theo PP KD						
- Thuế TNDN bổ sung						
- ĐC theo PP VCSH						(365,639,167)
Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		43,752,495,230
- Số dư 01/01/2026	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		43,752,495,230
- Tăng khác						
- Lãi trong năm nay						27,917,829,506
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,629,089,902)
- Chia cổ tức năm nay						(28,086,910,800)
- Thưởng ban điều hành						(943,200,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(557,200,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(162,000,000)
- PPLN theo PP KD						
- Thuế TNDN bổ sung						
- ĐC theo PP VCSH						(517,007,617)
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		39,774,916,417

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng
- Cổ phiếu ngân quỹ

72,017,720,000
258,900,000
72,276,620,000
25,890

	MÃ SỐ B 09-DN	
	30/09/2026	01/01/2026
V.18 Các GD về vốn với các CSH và PP CT, LN		
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.19 Cổ phiếu		
- Số lượng CP đăng ký phát hành	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng CP bán ra công chunhs	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi	7,227,662	7,227,662
- Số lượng CP mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi	25,890	25,890
- Số lượng CP đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi	7,201,772	7,201,772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
V.20 Tổng DT bán hàng và CCDV	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025</i>
V.21 Doanh thu bán hàng và CCDV	1,195,726,906,590	871,071,586,244
Các khoản giảm trừ DT		
- Chiết khấu TM		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế TTĐB		
- Thuế XNK		
- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	1,195,726,906,590	871,071,586,244
V.22 Giá vốn hàng bán	1,090,387,489,248	763,232,996,893
V.23 Doanh thu hoạt động TC	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,053,290	37,737,575
- Lãi từ HĐ đầu tư CK	-	-
- Cổ tức LN được chia		
- Lãi CL tỷ giá	28,186,684	107,589,207
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,138,837	35,220,700
Cộng	68,378,811	180,547,482
V.24 Chi phí tài chính	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025</i>
- Phí lãi vay NH	3,683,561,615	2,453,557,705
- Chênh lệch tỷ giá	79,629,789	205,328,689
- Lỗ do KD cổ phiếu	-	-
- Chi phí TC khác	108,896,609	5,008,667
Cộng	3,872,088,013	2,663,895,061

V.25 Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí NVL
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025</i>
318,559,671,778	242,722,007,466
13,417,850,286	13,569,603,084
7,360,683,911	6,871,707,426
46,548,346,725	45,285,836,316
43,988,189,727	45,805,983,602
429,874,742,427	354,255,137,894

V.26 Thuế TNDN phải nộp và LNXT trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây

- Thuế TNDN: Thuế suất thuế TNDN là 20%
- Thuế GTGT
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025</i>
- Tổng LNKT trước thuế	32,513,678,613	35,267,613,960
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	157,897,695	1,326,620,329
+ Các khoản điều chỉnh giảm	6,023,742,819	7,015,144,179
- Tổng thu nhập chịu thuế	26,647,833,489	29,579,090,110
- Chi phí thuế TNDN phải nộp	4,617,709,762	5,842,181,184
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21,860,655)	(6,289,834)
- Chi phí thuế TNDN ghi tăng		947,708,351
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	27,917,829,506	28,484,014,259

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán

LẬP BIỂU**ĐỖ HỒNG HẠNH****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TRẦN VĂN PHÚC**

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

**ĐOÀN ĐẮC HỌC**